

Số: 30 /2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021

## THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT như sau:**

“2. Thay thế Phụ lục I của Thông tư số 36/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 9 năm 2019 bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.”

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. *Võng*

**Nơi nhận:**

- Nhu Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải;
- Báo Giao thông, Tạp chí Giao thông vận tải;
- Lưu: VT, Vtái(3).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THÚ TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Sang**


**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC CÁC TUYẾN VẬN TẢI THỦY TÙ BỜ RA ĐẢO**  
**TRONG VÙNG BIỂN VIỆT NAM**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 30.../2021/TT-BGTVT ngày 30... tháng 11 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| TT  | TÊN TUYẾN                 | THUỘC<br>ĐỊA PHẬN<br>TỈNH,<br>THÀNH<br>PHỐ | CẤP ĐĂNG KIỂM  | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------|--|--|---------|
| 1.  | Hải Hà - Đảo Trần - Cô Tô | Quảng Ninh                                 | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |         |
| 2.  | Hải Phòng - Bạch Long Vĩ  | Hải Phòng                                  | Tàu biển từ Cấp hạn chế II trở lên   |         |
| 3.  | Cửa Việt - Cồn Cỏ         | Quảng Trị                                  | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |         |
| 4.  | Đà Nẵng - Hoàng Sa        | Đà Nẵng                                    | Tàu biển cấp không hạn chế   |         |
| 5.  | Sa Kỳ - Lý Sơn            | Quảng Ngãi                                 | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |         |
| 6.  | Khánh Hòa - Trường Sa     | Khánh Hòa                                  | Tàu biển cấp không hạn chế   |         |
| 7.  | Nha Trang - Hòn Nội       | Khánh Hòa                                  | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |         |
| 8.  | Phan Thiết - Phú Quý      | Bình Thuận                                 | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |         |
| 9.  | Vũng Tàu - Côn Đảo        | Bà Rịa - Vũng Tàu                          | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |         |
| 10. | Trần Đề - Côn Đảo         | Sóc Trăng                                  | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |         |

|     |                           |            |   |   |
|-----|---------------------------|------------|---|---|
| 11. | Trần Văn Thời - Hòn Chuối | Cà Mau     | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên   |   |
| 12. | Rạch Giá - Thổ Châu       | Kiên Giang | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên  |   |
| 13. | Rạch Giá - Nam Du         | Kiên Giang | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên   |   |
| 14. | Rạch Giá - Phú Quốc       | Kiên Giang | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên   | Gồm 05 tuyến từ Rạch Giá đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đàm (Phú Quốc)                   |
| 15. | Kiên Lương - Phú Quốc     | Kiên Giang | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu khách); phương tiện thủy nội địa cáp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu hàng) | Gồm 05 tuyến từ Hòn Chông đến Hàm Ninh, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đàm (Phú Quốc)                  |
| 16. | Hà Tiên - Phú Quốc        | Kiên Giang | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu khách); phương tiện thủy nội địa cáp VR-SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên (đối với tàu hàng) | Gồm 7 tuyến từ Hà Tiên đến Hàm Ninh, Gành Dầu, An Thới, Bãi Vòng, Dương Đông, Vịnh Đàm, Đá Chồng (Phú Quốc) |

|     |                       |                           |  |   |
|-----|-----------------------|---------------------------|--|---|
| 17. | Phú Quốc - Thổ Châu   | Kiên Giang                | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |   |
| 18. | Nam Du - Phú Quốc     | Kiên Giang                | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên  | Gồm 04 tuyến từ Nam Du đến Dương Đông, An Thới, Vịnh Đàm, Bãi Vòng (Phú Quốc) |
| 19. | Cần Thơ - Côn Đảo     | Cần Thơ / Bà Rịa-Vũng Tàu | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |   |
| 20. | Khai Long - Hòn Khoai | Cà Mau                    | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |   |
| 21. | Năm Căn - Hòn Khoai   | Cà Mau                    | Phương tiện thủy nội địa cấp VR- SB hoặc tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên |   |
| 22. | Năm Căn - Hòn Chuối   | Cà Mau                    | Tàu biển từ cấp hạn chế III trở lên  |   |
| 23. | Năm Căn - Phú Quốc    | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |   |
| 24. | Năm Căn - Nam Du      | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |   |
| 25. | Năm Căn - Thổ Châu    | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ cấp hạn chế II trở lên   |   |
| 26. | Sông Đốc - Thổ Châu   | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ hạn chế II trở lên   |   |
| 27. | Sông Đốc - Phú Quốc   | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ hạn chế II trở lên   |   |
| 28. | Sông Đốc - Nam Du     | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ hạn chế II trở lên   |   |
| 29. | Khai Long - Phú Quốc  | Cà Mau / Kiên Giang       | Tàu biển từ hạn chế II trở lên   |   |

|     |                                    |   |   |  |
|-----|------------------------------------|---|---|--|
| 30. | Đà Nẵng – Lý Sơn                   | Đà Nẵng /<br>Quảng Ngãi                           | Phương tiện thủy nội<br>địa cấp VR- SB hoặc<br>tàu biển từ cấp hạn<br>chế III trở lên |  |
| 31. | Thành phố Hồ Chí Minh –<br>Côn Đảo | Thành phố<br>Hồ Chí Minh<br>/ Bà Rịa-<br>Vũng Tàu | Tàu biển từ hạn chế II<br>trở lên   |  |
| 32. | Cửa Tùng – Cồn Cỏ                  | Quảng Trị   | Phương tiện thủy nội<br>địa cấp VR- SB hoặc<br>tàu biển từ cấp hạn<br>chế III trở lên |  |
| 33. | Vịnh An Hòa – Lý Sơn               | Quảng Nam /<br>Quảng Ngãi                         | Phương tiện thủy nội<br>địa cấp VR- SB hoặc<br>tàu biển từ cấp hạn<br>chế III trở lên |  |
| 34. | Cửa Đại – Lý Sơn                   | Quảng Nam /<br>Quảng Ngãi                         | Phương tiện thủy nội<br>địa cấp VR- SB hoặc<br>tàu biển từ cấp hạn<br>chế III trở lên |  |